

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2022/HS-ST.

Ngày: 09/3/2022.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Duy Cảnh và bà Chế Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Đỗ Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2022/TLST-HS ngày 14 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 08/6/1996 tại tỉnh Ninh Bình. Nơi ĐKKTT: Xóm 15, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã Đ, thành phố K; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Q (đã chết) và bà Trần Thị Ng (sinh năm 1958); Bị cáo có vợ là Trần Thị L, sinh năm 1999 và có 01 con sinh năm 2019; Trú tại: xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum; Tiền án; Tiền sự: Không; Nhân thân: Bị cáo đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thành phố Kon Tum về hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Chị Võ Thị Phương L, sinh năm 1987; trú tại: 03 Tr, phường D, thành phố Kon Tum. Vắng mặt.

2. Chị Phạm Thị Mỹ Ch, sinh năm 1967; trú tại: 474A , thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

3. Chị Bùi Thị Kim Ng, sinh năm 1965; trú tại: 79 Ng, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

4. Anh Ngô A Q, sinh năm 1998; trú tại: thôn 11, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
5. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971; trú tại: 22/3 T, tổ 1, phường Th, thành phố Kon Tum. Vắng mặt.
6. Chị Hồ Thị H, sinh năm 1987; trú tại: 553/7 H, phường Q, thành phố Kon Tum. Vắng mặt.
7. Chị Lê Thị Linh H, sinh năm 1990; trú tại: thôn 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
8. Chị Tô Thị Ánh T, sinh năm 1987; trú tại: thôn 1, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
9. Chị Hồ Thị Ngọc L, sinh năm 1977; trú tại: tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
10. Chị Vi Thị V, sinh năm 1979; trú tại: thôn 1, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
11. Chị Phạm Thị Hồng Tr, sinh năm 1971; trú tại: tổ dân phố 3B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
12. Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1960; trú tại: thôn 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
13. Chị Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1985; trú tại: Khối 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
14. Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1982; trú tại: 08 H, tổ 7, phường D, thành phố Kon Tum. Vắng mặt.
15. Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1974; trú tại: 445 Tr, thành phố Kon Tum. Vắng mặt.
16. Chị Phan Thị L, sinh năm 1964; trú tại: 354/8 S, tổ 2, phường D, thành phố Kon Tum. Vắng mặt.
17. Chị Lê Thị Hồng Ng, sinh năm 1975; trú tại: 175 Tr, phường Th, thành phố Kon Tum. Vắng mặt.
18. Chị Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1984; trú tại: Khối 6, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
19. Chị Trần Thị H, sinh năm 1989; trú tại: Thôn 4, xã T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
20. Chị Trần Thị Thu Th, sinh năm 1978; trú tại: thôn 1, xã Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
21. Chị Trịnh Thị Th, sinh năm 1978; trú tại: Khối 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

22. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1962; trú tại: thôn 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
23. Chị Phạm Thị Tuyết S, sinh năm 1987; trú tại: thôn 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
24. Chị Trần Thị Lệ Ch, sinh năm 1975; trú tại: thôn 3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
25. Chị Trần Thị Bích Ph, sinh năm 1995; trú tại: thôn 11, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
26. Chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1985; trú tại: thôn 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
27. Anh Bùi Tiến Thành, sinh năm 1965; trú tại: thôn 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
28. Chị Bùi Thị Khánh L, sinh năm 1999; trú tại: thôn 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
29. Chị Y L, sinh năm 1972; trú tại: thôn 8, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
30. Chị Hồ Thị L, sinh năm 1968; trú tại: thôn 1, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
31. Chị Nguyễn Thị Tố L, sinh năm 1972; trú tại: 259/12 Duy T, phường Duy T, thành phố Kon Tum. Vắng mặt.
32. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1980; trú tại: 208/8 L, phường Q, thành phố Kon Tum. Vắng mặt.
33. Chị Nguyễn Lạc Th, sinh năm 1975; trú tại: 45 Ng, phường Ng, thành phố Kon Tum. Vắng mặt.
34. Ông A Dip, sinh năm 1958; Trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
35. Anh A Huyền, sinh năm 1986; Trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.
36. Anh Lại Tuấn A, sinh năm 2000; Thôn K, xã Đ, thành phố Kon Tum. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ ngày 05/05/2021, tại ngã ba đường Thi Sách với đường Đào Duy Từ, phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum. Tổ công tác của phòng Cảnh sát hình sự,

công an tỉnh Kon Tum phát hiện Lại Tuấn A, sinh năm 2000 đang nhận số tiền 200.000 đồng từ chị Hồ Thị H. Tổ công tác đã kiểm tra và xác định Lại Tuấn A đang đi thu tiền cho vay lãi nặng đối với chị Hạnh. Qua điều tra Lại Tuấn A khai nhận, khoảng đầu tháng 4/2021 Nguyễn Văn T thuê Lại Tuấn A đi thu tiền của người vay trên địa bàn tỉnh Kon Tum, sau đó về đưa lại cho T và được trả lương 5.000.000 đồng/ tháng.

Cơ quan điều tra đã làm việc với Nguyễn Văn T xác định: Khoảng đầu tháng 12/2020, Nguyễn Văn T từ Ninh Bình đi vào thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum cho vay lấy lãi và thuê trọ tại: Thôn K, xã Đ, thành phố Kon Tum. Khi đến Kon Tum, T đã thăm dò tình hình và tự thiết kế tờ rơi quảng cáo có nội dung: “Cho vay tiền trả góp- giải ngân trong ngày- chỉ cần CMND, sổ hộ khẩu + số điện thoại 0357868535 của T”. Vào các buổi tối khoảng từ 22 đến 23 giờ thì T đi rải trên các tuyến đường ở thành phố Kon Tum, huyện Sa Thầy, huyện Đắk Hà và Đắk Tô. Khi có nhu cầu vay tiền, người vay tiền sẽ liên lạc qua số điện thoại trên tờ rơi quảng cáo cho T, T tư vấn hình thức vay nếu đồng ý thì T hẹn gặp người vay ở nhà của họ hoặc ở ngoài đường, quán cà phê. T yêu cầu người vay cầm theo Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu để T kiểm tra thông tin, địa chỉ, có người vay thì T giữ sổ hộ khẩu bản gốc, bản photo hoặc không giữ gì. Trước khi cho vay tiền thì T giới thiệu mình tên T hoặc tên Tuấn và quyết định cho vay số tiền từ 4.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng tùy theo nhu cầu của người vay. T yêu cầu người vay viết giấy mượn tiền do T in sẵn nội dung, ngày vay tiền, họ tên, địa chỉ, số tiền vay bao gồm cả gốc và lãi rồi người vay ký tên hoặc nếu T không mang theo mẫu giấy mượn tiền thì T yêu cầu người vay viết ra giấy kê ô ly và T giữ giấy mượn tiền này. Nguyễn Văn T sử dụng số tiền của mình để hoạt động cho vay lấy lãi bằng hai hình thức sau:

- Cho vay trả góp hàng ngày cả gốc và lãi trong một thời hạn nhất định, người vay, vay một khoản tiền T sẽ tính tổng cả tiền gốc và tiền lãi rồi chia đều cho thời hạn vay (25, 26, 31 hoặc 41 ngày) người vay sẽ trả góp hàng ngày một khoản tiền cả gốc và lãi. Tiền lãi được tính ra trung bình với mức lãi suất là 205%/ năm đối với thời hạn vay 41 ngày, 283%/ năm đối với thời hạn vay 31 ngày, 365%/ năm đối với thời hạn vay 25 ngày, 421%/ năm đối với thời hạn vay 26 ngày.

- Cho vay nóng tức là T cho người vay sau đó lấy tiền lãi trước, rồi trong thời hạn 10 đến 30 ngày T lấy tiền gốc. Tiền lãi được tính trung bình với mức lãi suất là 146% đến 913%/ năm.

Hàng ngày, T sử dụng xe mô tô BKS 82 F1- 062.29 đi thu tiền trả góp cả gốc và lãi của người vay. Khoảng đầu tháng 4/2021, T thuê Lại Tuấn A và trả tiền công một tháng là 5.000.000 đồng để Tuấn Anh đi thu tiền trả góp hàng ngày của người vay, sau đó đến tối sẽ đưa tất cả tiền thu được cho T (đến nay T vẫn chưa trả tiền lương cho Tuấn Anh).

Quá trình điều tra xác định được trong thời gian từ tháng 12/2020 đến tháng 05/2021, Nguyễn Văn T đã cho 33 người vay với 64 lượt, tổng số tiền cho vay là 511.000.000 đồng, lãi suất từ 146%/ năm đến 913%/năm. Đã thu được tiền lãi là **94.564.821 đồng**, trong đó số tiền lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự không vượt quá 20%/ năm là 5.806.575 đồng, số tiền lãi bất chính là **88.758.246 đồng**. Cụ thể như sau:

1. Chị Võ Thị Phương L; trú tại: 03 Tr, phường D, thành phố Kon Tum, có 03 lần vay của T số tiền 20.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 11.750.000 đồng, còn nợ lại 12.500.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 12.000.000 đồng**). Số tiền lãi đã thu 4.000.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 295.891 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 3.726.027 đồng.

2. Chị Phạm Thị Mỹ Ch; trú tại: 474A , thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 04 lần vay của T số tiền 25.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 21.750.000 đồng còn nợ lại 11.500.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 11.200.000 đồng**). Số tiền lãi đã thu 7.850.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 517.808 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 7.332.192 đồng.

3. Chị Bùi Thị Kim Ng; trú tại: 79 Ng, thành phố K, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 10.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 7.500.000 đồng còn nợ lại 5.000.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 4.000.000 đồng**). Số tiền lãi đã thu 1.500.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 82.192 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 1.417.808 đồng.

4. Anh Ngô A Q; trú tại: thôn 11, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 30.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 6.000.000 đồng còn nợ lại 28.500.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 26.800.000 đồng**). Số tiền lãi đã thu 2.800.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 153.425 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 2.646.575 đồng.

5. Chị Nguyễn Thị H; trú tại: 22/3 T, tổ 1, phường Th, thành phố Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 10.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 7.800.000 đồng còn nợ lại 4.600.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 3.709.670 đồng**). Số tiền lãi đã thu 1.509.680 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 106.850 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 1.402.830 đồng.

6. Chị Hồ Thị H; trú tại: 553/7 H, phường Q, thành phố Kon Tum, có 01 lần vay của T số tiền 4.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 3.800.000 đồng còn nợ lại 1.400.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 1.076.922 đồng**). Số tiền lãi đã thu 876.926 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/tháng là 41.644 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 835.282 đồng.

7. Chị Lê Thị Linh H; trú tại: thôn 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 40.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 37.000.000 đồng còn nợ lại 12.000.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 9.600.000 đồng**). Số tiền lãi đã thu 2.600.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm

tương đương 1,66666/ tháng là 471.233 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 6.128.767 đồng.

8. Chị Tô Thị Ánh T; trú tại: thôn 1, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 10.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 11.250.000 đồng còn nợ lại 500.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 400.000 đồng**). Số tiền lãi đã thu 1.650.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 90.411 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 1.559.589 đồng.

9. Chị Hồ Thị Ngọc L; trú tại: tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 01 lần vay của T số tiền 5.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 4.000.000 đồng còn nợ lại 2.250.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 1.800.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 43.836 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 756.164 đồng.

10. Chị Vi Thị V; trú tại: thôn 1, xã S, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, có 03 lần vay của T số tiền 13.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 11.00.000 đồng còn nợ lại 5.000.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 4.000.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 98.630 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 1.901.370 đồng.

11. Chị Phạm Thị Hồng Tr; trú tại: tổ dân phố 3B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 03 lần vay của T số tiền 24.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 28.800.000 đồng còn nợ lại 1.200.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 960.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 315.616 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 5.444.384 đồng.

12. Ông Nguyễn Đình H; trú tại: thôn 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 20.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 15.000.000 đồng còn nợ lại 8.000.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 6.400.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 186.301 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 3.213.699 đồng.

13. Chị Nguyễn Thị Lệ H; trú tại: Khối 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 01 lần vay của T số tiền 5.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 5.500.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 13.699 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 486.301 đồng.

14. Chị Trần Thị Thu H; trú tại: 08 Hàm Nghi, tổ 7, phường D, thành phố K, có 03 lần vay của T số tiền 17.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 16.750.000 đồng, còn nợ lại 5.100.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 3.923.073 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 183.561.000 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 3.489.518 đồng.

15. Chị Nguyễn Thị Ngọc H; trú tại: 445 Tr, thành phố Kon Tum, có 03 lần vay của T số tiền 25.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 18.250.000 đồng còn nợ lại 11.000.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 8.800.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 221.917 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là 3.828.083 đồng.

16. Chị Phan Thị L; trú tại: 354/8 S, tổ 2, phường D, thành phố Kon Tum, có 03 lần vay của T số tiền 25.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 27.900.000 đồng còn nợ lại 2.250.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 1.800.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 295.891 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 4.404.109 đồng.

17. Chị Lê Thị Hồng Ng; trú tại: 175 Tr, phường Th, thành phố Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 20.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 11.600.000 đồng, còn nợ lại 12.700.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 12.195.118 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 339.726 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 3.455.410 đồng.

18. Chị Nguyễn Thị Thúy H; trú tại: Khối 6, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 24.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 26.300.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 280.548 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 2.019.452 đồng.

19. Chị Trần Thị H; trú tại: Thôn 4, xã T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 01 lần vay của T số tiền 30.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 22.500.000 đồng còn nợ lại 15.000.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 12.000.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 246.575 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 4.253.425 đồng.

20. Chị Trần Thị Thu Th; trú tại: thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 01 lần vay của T số tiền 5.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 6.250.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 68.493 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 1.181.507 đồng.

21. Chị Trịnh Thị Th; trú tại: Khối 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 30.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 33.600.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 254.795 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 3.345.205 đồng.

22. Bà Nguyễn Thị Nh; trú tại: thôn 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 8.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 10.400.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương

đương 1,66666/ tháng là 113.972 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 2.286.028 đồng.

23. Chị Phạm Thị Tuyết S; trú tại: thôn 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum, có 01 lần vay của T số tiền 4.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 5.200.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 56.986 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 1.143.014 đồng.

24. Chị Trần Thị Lệ Ch; trú tại: thôn 3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum, có 01 lần vay của T số tiền 10.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 7.000.000 đồng còn nợ lại 5.500.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 4.400.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 76.712 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 1.323.288 đồng.

25. Chị Trần Thị Bích Ph; trú tại: thôn 11, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 8.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 10.400.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 113.972 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 2.286.028 đồng.

26. Chị Phạm Thị Thu H; trú tại: thôn 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 10.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 12.500.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 136.986 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 2.363.014 đồng.

27. Anh Bùi Tiên Thành; trú tại: thôn 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 20.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 15.900.000 đồng còn nợ lại 9.000.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 7.200.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 208.219 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 2.891.781 đồng.

28. Chị Bùi Thị Khánh L; trú tại: thôn 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 20.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 16.400.000 đồng còn nợ lại 8.500.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 6.800.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 213.699 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 2.986.301 đồng.

29. Chị Y L; trú tại: thôn 8, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, có 01 lần vay của T số tiền 8.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 10.400.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 113.973 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 2.286.027 đồng.

30. Chị Hồ Thị L; trú tại: thôn 1, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 20.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 19.500.000 đồng còn nợ lại 5.500.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 4.400.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp

pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 213.698 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 3.686.302 đồng.

31. Chị Nguyễn Thị Tổ L; trú tại: 259/12 D, phường D, thành phố Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 10.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 7.750.000 đồng còn nợ lại 4.750.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 3.800.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 84.931 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 1.465.069 đồng.

32. Chị Nguyễn Thị Thu H; trú tại: 208/8 L, phường Q, thành phố Kon Tum, có 02 lần vay của T số tiền 10.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 9.500.000 đồng còn nợ lại 3.000.000 đồng (**Trong đó tiền gốc là 2.400.000 đồng**). Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 122.109 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 1.795.891 đồng.

33. Chị Nguyễn Lạc Th; trú tại: 45 Ng, phường N, thành phố Kon Tum, có 01 lần vay của T số tiền 6.000.000 đồng, đã trả cả gốc và lãi cho T số tiền 7.500.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi thu lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 20%/ năm tương đương 1,66666/ tháng là 82.192 đồng. Xác định số tiền lãi thu lợi bất chính là: 1.417.808 đồng.

Ngoài những người vay trên, theo lời khai của Nguyễn Văn T còn cho 21 người vay tiền với 22 lượt vay, tổng số tiền cho vay là 193.000.000 đồng, tiền lãi thu được là 21.700.000 đồng và họ đã thanh toán, trả các khoản vay đó lại cho T, đến nay T không biết địa chỉ, không còn lưu giữ giấy mượn tiền và số điện thoại của những người vay này, nhưng quan các tài liệu là danh sách được in từ điện thoại của T trong quá trình điều tra thì T nhớ những người này mặc dù đã thanh toán trả tiền gốc, lãi cho bị can T. Nay T không biết địa chỉ, không còn lưu giữ giấy mượn tiền và số điện thoại của họ nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để làm việc được với những người trên. Đồng thời có 06 người vay tiền với 09 lượt vay, tổng số tiền cho vay là 75.000.000 đồng, tiền lãi thu được là 13.846.154 đồng và họ đã thanh toán, trả các khoản vay đó lại cho T, đến nay T không biết địa chỉ, không còn lưu giữ giấy mượn tiền nhưng đã cung cấp số điện thoại của những người vay này cho Cơ quan điều tra, sau đó Cơ quan điều tra đã liên lạc với những người vay này nhưng không được, đồng thời cũng nhiều lần gửi văn bản đến chi nhánh Viettel Kon Tum đề nghị cung cấp thông tin cá nhân của chủ thuê bao nhưng không có kết quả. Còn đối với trường hợp người tên Nguyễn ở xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum sử dụng số điện thoại, Cơ quan điều tra đã gửi văn bản đến Vinaphone Kon Tum và có kết quả thông tin chủ thuê bao là Trần Thị Thu Sương, địa chỉ thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum, không phải là người vay tiền và địa chỉ không rõ ràng. Hiện tại Cơ quan điều tra không xác định được những người này ở đâu, vì vậy không làm việc được với những người trên.

Ngoài ra, T còn cho 03 người vay tiền với 09 lượt vay, tổng số tiền cho vay là 189.000.000 đồng, số tiền lãi thu được là 24.500.000 đồng và họ đã thanh toán, trả một phần khoản vay đó lại cho T, sau đó họ đã bỏ đi không trả tiền vay cho T.

Vật chứng vụ án bao gồm:

- + 01 xe máy hiệu Honda Air Blade, BKS 82F1- 062.29;
- + 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006936 mang tên Trần Thị Minh Phương;
- + 01 điện thoại di động Iphone;
- + 01 điện thoại di động SamSung;
- + 03 điện thoại di động gồm: 02 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, 02 điện thoại di động hiệu Nokia màu xanh đen ;
- + 01 thùng giấy carton chứa nhiều tờ rơi có nội dung “CHO VAY TIỀN TRẢ GÓP GIẢI NGÂN TRONG NGÀY 0357868535”
- + Số tiền 4.240.000 đồng là số tiền người vay trả góp cho T ngày 05/5/2021;
- + 32 giấy mượn tiền; 05 tờ tài liệu được in ra từ điện thoại Sam Sung có chữ ký của Lại Tuấn A; 11 tờ tài liệu được in ra từ điện thoại Iphone có chữ ký của Nguyễn Văn T (Đang được lưu giữ tại hồ sơ vụ án).

Bị cáo Nguyễn Văn T đã tự nộp số tiền 10.000.000 đồng khắc phục một phần hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra (hiện đang tạm giữ tại Kho bạc nhà nước tỉnh Kon Tum).

Cáo trạng số 28/CT-VKST-P2 ngày 04/10/2021 và Công văn số 33/CV-VKSKT-P2 ngày 12/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum thực hành quyền công tố, kiểm sát (theo Quyết định phân công Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự số 03/QĐ-VKS-P2 ngày 05/10/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum) trình bày lời luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn T như Cáo trạng và đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”; khoản i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự phạt tiền bị cáo Nguyễn Văn T từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng để sung ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền gốc là 511.000.000 đồng được trừ vào số tiền những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn nợ lại bị cáo. Buộc bị cáo phải nộp tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đã thu của người vay.

- Về số tiền thu lợi bất chính: Buộc bị cáo phải trả 88.758.246 đồng tiền lãi bất chính mà bị cáo thu được từ những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án mà bị cáo đã thu từ họ.

Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền còn nợ bị cáo Nguyễn Văn T.

Bị cáo Nguyễn Văn T đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về vật chứng vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không có tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát và không bào chữa gì về hành vi phạm tội của mình.

Lời nói sau cùng, bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi truy tố bị cáo: Trên cơ sở lời khai của bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã xác định: Từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 05 năm 2021, bị cáo Nguyễn Văn T đã cho 33 người với 64 lượt vay nặng lãi để thu lợi. Tổng số tiền bị cáo cho vay là 511.000.000 đồng, lãi suất từ 146%/ năm đến 913%/ năm, thu được tiền lãi là 94.564.821 đồng. Trong đó số tiền lãi quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự cho phép (20%/năm) là 5.806.575 đồng, số tiền lãi vượt quy định của Bộ luật Dân sự (tiền thu lợi bất chính) là 88.758.246 đồng. Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn T đã phạm vào tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng mà còn mang tính chất bóc lột, làm cho người vay lâm vào hoàn cảnh khó khăn, kiệt quệ do phải trả lãi cao, gây bất bình trong quần chúng nhân dân, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế xã hội. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi cho vay lãi nặng là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm nhưng chỉ vì tư lợi cá nhân mà bị cáo cố ý thực hiện, thể hiện sự coi thường pháp

luật. Vì vậy, việc đưa bị cáo ra xét xử trước pháp luật là cần thiết để giáo dục, cải tạo bị cáo, đồng thời có tác dụng răn đe, phòng ngừa tội phạm.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo tự nguyện nộp số tiền 10.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Về nhân thân của bị cáo: Trong thời gian tại ngoại chờ xét xử, bị cáo đã có hành vi “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*” và hiện đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thành phố Kon Tum.

Sau khi xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy để nhằm ngăn chặn những hành vi cho vay nặng lãi trên địa bàn tỉnh Kon Tum cần áp dụng nghiêm khắc hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo tương ứng với mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo để nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

- Về hình phạt bổ sung: Bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5]. Về vấn đề khác: Ngoài số tiền thu lợi từ 33 người cho vay mà cơ quan điều tra làm rõ được thì theo bị cáo khai còn cho 21 người vay tiền với 22 lượt vay, tổng số tiền cho vay là 193.000.000 đồng, tiền lãi thu được là 21.700.000 đồng; 06 người vay tiền với 09 lượt vay, tổng số tiền cho vay là 75.000.000 đồng, tiền lãi thu được là 13.846.154 đồng; 03 người vay tiền với 09 lượt vay, tổng số tiền cho vay là 189.000.000 đồng, số tiền lãi thu được là 24.500.000 đồng nhưng hiện nay, có người đã thanh toán các khoản vay cho bị cáo T, có người hiện chưa trả tiền cho bị cáo nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương, bị cáo T không nhớ địa chỉ và không lưu giữ các giấy mượn tiền. Tòa án đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung để làm rõ hành vi cho vay tiền trên của bị cáo, nhưng Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, thu thập thông tin nhưng không có kết quả nên không có kết luận được đối với số tiền lãi đã thu và số tiền thu lời bất chính.

Đối với Lại Tuấn A được bị cáo T thuê đi thu tiền trả góp hàng ngày của người vay nhưng không biết việc T cho vay tiền như thế nào, lãi suất ra sao. Lại Tuấn A không biết, không trực tiếp cho vay tiền mà chỉ được T thuê trả công 5.000.000 đồng/ tháng (đến nay bị cáo vẫn chưa trả tiền công cho Tuấn A) và do T bảo đi thu tiền của người nào thì Tuấn Anh đi thu của người đó, sau đó đưa lại cho T nên Cơ quan điều tra không xử lý là có cơ sở nên không xem xét.

[6]. Về biện pháp tư pháp: Toàn bộ số tiền gốc 511.000.000 đồng của bị cáo để cho vay là số tiền bị cáo sử dụng để thực hiện tội phạm nên cần tịch thu sung ngân sách

Nhà nước. Do những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án chưa trả cho bị cáo số tiền 149.664.783 đồng, cần buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án phải nộp lại số tiền 149.664.783 đồng để sung ngân sách Nhà nước. Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền 361.335.217 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với khoản tiền lãi 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự bị cáo nhận từ những người vay với số tiền 5.806.575 đồng là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội, nên buộc bị cáo phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền thu lợi bất chính 88.758.246 đồng, cần buộc bị cáo trả lại cho những người vay.

[7]. Về việc xử lý vật chứng:

+ 01 thùng giấy carton chứa nhiều tờ rơi có nội dung “CHO VAY TIỀN TRẢ GÓP GIẢI NGÂN TRONG NGÀY 0357868535” là công cụ dùng vào việc phạm tội không có giá trị sử dụng. Do đó, cần tịch thu và tiêu hủy.

+ 01 xe máy hiệu Honda Air Blade, BKS 82F1- 062.29, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006936 mang tên Trần Thị Minh Ph là tài sản của bị cáo Nguyễn Văn T mua của chị Trần Thị Minh Ph dùng làm phương tiện phạm tội, cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

+ 01 điện thoại di động Iphone; 01 điện thoại di động SamSung; 02 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu xanh đen của bị cáo Nguyễn Văn T và anh Lại Tuấn A dùng làm phương tiện liên lạc phạm tội, cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước ;

+ Đối với số tiền 4.240.000 đồng thu giữ phạm tội quả tang ngày 05/5/2021 xác định là số tiền người vay trả góp cho T ngày 05/5/2021 gồm có: Chị Vi Thị V 600.000 đồng (Trong đó tiền gốc 500.000 đồng, tiền lãi theo quy định 5.480 đồng, tiền lãi bất chính 94.520 đồng); chị Hồ Thị L 700.000 đồng (Trong đó tiền gốc 600.000 đồng, tiền lãi theo quy định 5.479 đồng, tiền lãi bất chính 94.521 đồng); chị Phạm Thị Thu H 500.000 đồng (Trong đó tiền gốc 400.000 đồng, tiền lãi theo quy định 5.479 đồng, tiền lãi bất chính 94.521 đồng); chị Trần Thị Thu H 290.000 đồng (Trong đó tiền gốc 220.769 đồng, tiền lãi theo quy định 3.288 đồng, tiền lãi bất chính 65.943 đồng); chị Tô Thị Ánh T 250.000 đồng (Trong đó tiền gốc 200.000 đồng, tiền lãi theo quy định 2.740 đồng, tiền lãi bất chính 47.260 đồng); chị Nguyễn Thị Nh 200.000 đồng (Trong đó tiền gốc 153.846 đồng, tiền lãi theo quy định 2.192 đồng, tiền lãi bất chính 43.962 đồng); chị Nguyễn Thị Thu H 250.000 đồng (Trong đó tiền gốc 200.000 đồng, tiền lãi theo quy định 2.740 đồng, tiền lãi bất chính 47.260 đồng); chị Lê Thị Hồng Ng 300.000 đồng (Trong đó tiền gốc 243.902 đồng, tiền lãi theo quy định 5.479 đồng, tiền lãi bất chính 50.619 đồng); chị Nguyễn Thị H 200.000 đồng (Trong đó tiền gốc 161.290 đồng, tiền lãi theo quy định 2.740 đồng, tiền lãi bất chính 35.970 đồng); chị Hồ Thị H 200.000 đồng (Trong đó tiền gốc 153.846 đồng, tiền lãi theo quy định 2.192 đồng, tiền lãi bất chính 43.962 đồng); Tổng là 3.490.000 đồng (Gồm có 2.833.653 đồng tiền gốc, tiền lãi theo quy định 37.809 đồng; tiền lãi bất chính 618.538 đồng), số tiền này Cơ quan cảnh sát

điều tra Công an tỉnh Kon Tum và Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã điều tra và truy tố bị cáo Nguyễn Văn T như nhận định ở trên và sẽ được đối trừ khi buộc bị cáo sung ngân sách Nhà nước và trả lại cho Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Số tiền còn lại 750.000 đồng, bị cáo khai không nhớ thu của ai, nhưng đây là tiền do phạm tội mà có, cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

+ Đối với số tiền 10.000.000 đồng bị cáo Nguyễn Văn T đã nộp vào tài khoản của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum sẽ được căn trừ vào số tiền buộc bị cáo sung Ngân sách Nhà nước.

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo đối với bản án: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T (Tên gọi khác: Không) phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”

Căn cứ khoản 1 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) để sung quỹ Nhà nước kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về biện pháp Tư pháp và xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

2.1. Biện pháp Tư pháp:

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền gốc 361.335.217 đồng để sung ngân sách Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền 10.000.000 đồng bị cáo tự nguyện nộp và 2.833.653 đồng tiền gốc người vay trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021; bị cáo Nguyễn Văn T còn phải nộp 348.501.564 đồng (*Ba trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm lẻ một nghìn, năm trăm sáu mươi bốn đồng*).

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm: 5.806.575 đồng để sung ngân sách Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tiền lãi theo quy định 37.809 đồng người vay trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021; bị cáo Nguyễn Văn T còn phải nộp 5.768.766 đồng (*Năm triệu, bảy trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng*).

Tổng cộng bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp số tiền 354.270.330 đồng (*Ba trăm năm mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi nghìn, ba trăm ba mươi đồng*).

- **Đối với số tiền thu lợi bất chính:** Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án số tiền 88.758.246 đồng; Cụ thể như sau:

1. Chị Võ Thị Phương L: 3.726.027 đồng.
2. Chị Phạm Thị Mỹ Ch: 7.332.192 đồng.
3. Chị Bùi Thị Kim Ng: 1.417.808 đồng.
4. Anh Ngô A Q: 2.646.575 đồng.

5. Chị Nguyễn Thị H: 1.402.830 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 35.970 đồng tiền lãi chị Nguyễn Thị H trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021. Bị cáo Nguyễn Văn T còn phải trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 1.366.860 đồng.

6. Chị Hồ Thị H: 835.282 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 43.962 đồng tiền lãi chị Hồ Thị H trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021. Bị cáo Nguyễn Văn T còn phải trả cho chị Hồ Thị H số tiền 791.320 đồng.

7. Chị Lê Thị Linh H: 6.128.767 đồng.

8. Chị Tô Thị Ánh T: 1.559.589 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 47.260 đồng tiền lãi chị Tô Thị Ánh T trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021. Bị cáo Nguyễn Văn T còn phải trả cho chị Tô Thị Ánh T số tiền 1.512.329 đồng.

9. Chị Hồ Thị Ngọc L: 756.164 đồng.

10. Chị Vi Thị V: 1.901.370 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 94.520 đồng tiền lãi chị Vi Thị V trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021. Bị cáo Nguyễn Văn T còn phải trả cho chị Vi Thị V số tiền 1.806.850 đồng.

11. Chị Phạm Thị Hồng Tr: 5.444.384 đồng.
12. Ông Nguyễn Đình H: 3.213.699 đồng.
13. Chị Nguyễn Thị Lệ H: 486.301 đồng.

14. Chị Trần Thị Thu H: 3.489.518 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 65.943 đồng tiền lãi chị Trần Thị Thu H trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự

thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021. Bị cáo Nguyễn Văn T còn phải trả cho chị Trần Thị Thu H số tiền 3.423.575 đồng.

15. Chị Nguyễn Thị Ngọc H: 3.828.083 đồng.

16. Chị Phan Thị L: 4.404.109 đồng.

17. Chị Lê Thị Hồng Ng: 3.455.410 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 50.619 đồng tiền lãi Lê Thị Hồng Ng trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021. Bị cáo Nguyễn Văn T còn phải trả cho chị Lê Thị Hồng Ng số tiền 3.404.791 đồng.

18. Chị Nguyễn Thị Thúy H: 2.019.452 đồng.

19. Chị Trần Thị H: 4.253.425 đồng.

20. Chị Trần Thị Thu Th: 1.181.507 đồng.

21. Chị Trịnh Thị Th: 3.345.205 đồng.

22. Bà Nguyễn Thị Nh: 2.286.028 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 43.962 đồng tiền lãi bà Nguyễn Thị Nh trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021. Bị cáo Nguyễn Văn T còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Nh số tiền 2.242.066 đồng.

23. Chị Phạm Thị Tuyết S: 1.143.014 đồng.

24. Chị Trần Thị Lệ Ch: 1.323.288 đồng.

25. Chị Trần Thị Bích Ph: 2.286.028 đồng.

26. Chị Phạm Thị Thu H: 2.363.014 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 94.521 đồng tiền lãi chị Phạm Thị Thu H trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021. Bị cáo Nguyễn Văn T còn phải trả cho chị Phạm Thị Thu H số tiền 2.268.493 đồng.

27. Anh Bùi Tiến Thành: 2.891.781 đồng.

28. Chị Bùi Thị Khánh L: 2.986.301 đồng.

29. Chị Y L: 2.286.027 đồng.

30. Chị Hồ Thị L: 3.686.302 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 94.521 đồng tiền lãi chị Hồ Thị L trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021. Bị cáo Nguyễn Văn T còn phải trả cho chị Hồ Thị L số tiền 3.773.781 đồng.

31. Chị Nguyễn Thị Tố L: 1.465.069 đồng.

32. Chị Nguyễn Thị Thu H: 1.795.891 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 47.260 đồng tiền lãi chị Nguyễn Thị Thu H trả cho bị cáo T ngày 05/5/2021 theo giấy ủy

nhiệm chỉ giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021. Bị cáo Nguyễn Văn T còn phải trả cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.748.631 đồng.

33. Chị Nguyễn Lạc Th: 1.417.808 đồng.

- *Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn nợ của bị cáo số tiền 149.664.783 đồng phải nộp để tịch thu sung ngân sách Nhà nước; Cụ thể:*

1. Chị Võ Thị Phương L: 12.000.000 đồng.
2. Chị Phạm Thị Mỹ Ch: 11.200.000 đồng.
3. Chị Bùi Thị Kim Ng: 4.000.000 đồng.
4. Anh Ngô A Q: 26.800.000 đồng.
5. Chị Nguyễn Thị H: 3.709.670 đồng.
6. Chị Hồ Thị H: 1.076.922 đồng.
7. Chị Lê Thị Linh H: 9.600.000 đồng.
8. Chị Tô Thị Ánh T: 400.000 đồng.
9. Chị Hồ Thị Ngọc L: 1.800.000 đồng.
10. Chị Vi Thị V: 4.000.000 đồng.
11. Chị Phạm Thị Hồng Tr: 960.000 đồng.
12. Ông Nguyễn Đình H: 6.400.000 đồng.
13. Chị Trần Thị Thu H: 3.923.073 đồng.
14. Chị Nguyễn Thị Ngọc H: 8.800.000 đồng.
15. Chị Phan Thị L: 1.800.000 đồng.
16. Chị Lê Thị Hồng Ng: 12.195.118 đồng.
17. Chị Trần Thị H: 12.000.000 đồng.
18. Chị Trần Thị Lệ Ch: 4.400.000 đồng.
19. Anh Bùi Tiến Thành: 7.200.000 đồng.
20. Chị Bùi Thị Khánh L: 6.800.000 đồng.
21. Chị Hồ Thị L: 4.400.000 đồng.
22. Chị Nguyễn Thị Tố L: 3.800.000 đồng.
23. Chị Nguyễn Thị Thu H: 2.400.000 đồng.

2.2. Về việc xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 thùng giấy carton chứa nhiều tờ rơi có nội dung “CHO VAY TIỀN TRẢ GÓP GIẢI NGÂN TRONG NGÀY 0357868535”.

+ Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước: 01 xe máy hiệu Honda Air Blade, BKS 82F1- 062.29, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006936 mang tên Trần Thị Minh Phương; 01 điện thoại di động Iphone; 01 điện thoại di động SamSung;

02 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu xanh đen.

(Tất cả theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 05/10/2021 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum).

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước số tiền 750.000 đồng theo giấy giấy ủy nhiệm chi giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum ngày 05/10/2021.

Về án phí: Căn cứ các Điều 135 và 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 331 và 333 Bộ luật tố tụng hình sự. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 09/3/2022) bị cáo có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm. Đối với người vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSNDTP;
- Công an TP;
- Thi hành án dân sự TP;
- Bị cáo;
- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương

